

# TẠP CHÍ

## KINH TẾ SINH THÁI

NĂM THỨ 17  
SỐ 42 + 43 NĂM 2012  
XUẤT BẢN 3 THÁNG 1 KỶ

TỔNG BIÊN TẬP  
GS.TS. HÀ CHU CHỦ  
ĐT: 04.37711103

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
VĂN THỊ THU HUYỀN  
ĐT: 04.37711103

THƯ KÝ  
VĂN TUẤT

BIÊN TẬP  
VĂN TUẤT, LAN ANH

TOÀ SOẠN - TRỊ SỰ  
9/84 Ngọc Khánh  
Quận Ba Đình - Hà Nội  
ĐT: 04.37711103  
Fax: 04.37711102  
E-mail: ecoeco@hn.vnn.vn

Giấy phép số:  
433/GP - BVHTT  
Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày  
29 tháng 08 năm 2001.

Số báo này được xuất bản với sự hỗ trợ một phần tài chính của Tổ chức Bán mỹ Thế giới (BftW)

## MỤC LỤC

- HOÀNG VĂN SÂM. Nghiên cứu phân loại và bảo tồn loài Vân Sam Phansiphang (*Abies Delavayi* Franch. Subsp *Fansipanensis* (Q.P.Xiang) Rushforth) 3-6
- BẾ MINH CHÂU. Thử nghiệm một số phương pháp đánh giá chất lượng nước - nghiên cứu điểm tại sông Trần Nội, thành phố Hải Dương 7-14
- CAO QUỐC AN, NGUYỄN THỊ YẾN. Nghiên cứu phương pháp mới xác định thời gian sấy gỗ keo tai tượng 15-19
- LÊ QUANG VINH. Đánh giá ảnh hưởng của đai rừng chắn gió đối với cây cà phê chè Catimor ở huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị 20-25
- NGUYỄN VĂN NGOẢN. Đặc điểm cấu trúc liên quan đến khả năng chắn sóng của các trạng thái rừng ngập mặn ở Việt Nam 26-31
- PHAN MINH XUÂN. Nghiên cứu đặc điểm lâm học của rừng thưa rụng lá hơi khô nhiệt đới ở khu vực Yokdon - tỉnh Đắk Lắk 32-35
- XUÂN THỊ THU THẢO. Ảnh hưởng của chuyển đất nông nghiệp sang khu công nghiệp đến người dân xã Phú Nghĩa, huyện Chuong Mỹ - Hà Nội 36-42
- TRẦN THANH BÌNH. Sử dụng phương pháp phân nhóm trên cơ sở tiêu chuẩn cực tiểu biến phân trong tối ưu hóa mạng điểm quan trắc môi trường không khí tỉnh Quảng Ninh 43-49
- TRẦN HỮU DÀO. Hoàn thiện phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp cho các công ty lâm nghiệp khi thực hiện phương án cổ phần hóa 50-53
- PHẠM ANH TUẤN. Nghiên cứu xác lập cơ sở địa lý học phục vụ quy hoạch trồng cây cao su trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La 54-58
- ĐẶNG THÁI DUONG, PHẠM CUÔNG, NGUYỄN VĂN MINH, TRƯƠNG THỦY VÂN, ĐINH THỊ HUONG DUYẾN, HỒNG BÍCH NGỌC, VÕ QUANG ANH TUẤN. Đánh giá sự thay đổi của khí hậu và đề xuất một số mô hình sử dụng đất theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu ở huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam 59-71
- NGUYỄN QUANG TIN, LÊ QUỐC DOANH. Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật canh tác tổng hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất dốc trồng chè tỉnh Yên Bái 72-76
- NGUYỄN QUANG HIẾU, PHAN KẾ LỘC, NGUYỄN TIẾN HIỆP, LEONID AVERYANOV, NGUYỄN SINH KHANG, PHẠM VĂN THẾ, NGUYỄN VĂN TẬP & NGUYỄN TIẾN VINH. Góp phần đánh giá hiện trạng bảo tồn của một số nhóm thực vật nhạy cảm ở khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Sơn-Ngổ Luông (tỉnh Hòa Bình) 77-89
- PHẠM VĂN DẪN, LÊ QUỐC THANH, NGUYỄN VĂN TUẤT VÀ CS. Nghiên cứu mật độ gieo trồng thích hợp cho đậu tương xuân trên đất ruộng bậc thang ở vùng cao Yên Bái 90-94
- PHAN KẾ LỘC, L.V. AVERYANOV, PHAN KẾ LONG, NGUYỄN TIẾN HIỆP, NGUYỄN QUANG HIẾU, J.C.REGALADO, NGUYỄN SINH KHANG, PHẠM VĂN THẾ. Những thực vật mới cho khoa học phát hiện được ở khu vực Tây Bắc trong mười năm gần đây và một số vấn đề sử dụng bền vững chúng 95-102
- HUỖNH VĂN CHUÔNG. Nghiên cứu xây dựng mô hình đồng quản lý đất lâm nghiệp được chuyển giao về hộ gia đình quản lý và sử dụng tại xã Phú Vinh, huyện A Lưới-tỉnh Thừa Thiên Huế 103-111
- CAO PHƯƠNG NAM, NGUYỄN VĂN PHƯỚC, CHẾ ĐÌNH LÝ. Xây dựng hàm tương quan giữa nồng độ ammonia với các yếu tố kỹ thuật, môi trường trong lớp nước sát đáy của ao nuôi tôm sú thâm canh trên đất phèn mặn tỉnh Cà Mau 112-117
- KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PTBV TÀI NGUYÊN SINH VẬT TẠI TỈNH BÌNH THUẬN 118-123
- PHẠM QUANG TÙNG, PHẠM QUANG TÚ. Vai trò của rừng cộng đồng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại tỉnh Lào Cai 124-131
- HOÀNG XUÂN LAM, NGUYỄN THỊ KIM LÝ. Nghiên cứu ảnh hưởng của giá thể đến sinh trưởng, phát triển và khả năng ra hoa của giống phong lan Vũ Nữ (*Oncidium Aloha Iwanaga*) 132-136
- LÊ VĂN HUNG. Khả năng cung cấp tài nguyên sinh vật cho nhu cầu của con người trong hiện tại và tương lai 137-146
- LÊ XUÂN PHƯƠNG. Nghiên cứu tính chất cơ bản của một số loại rom làm cơ sở định hướng sản xuất ván dăm 147-153
- NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH, NGUYỄN TẤN LÊ. Nghiên cứu sự sinh trưởng phát triển, năng suất và phẩm chất của giống dưa trời T3291 trong điều kiện sinh thái vụ đông xuân tại thành phố Đà Nẵng 154-157
- NGUYỄN MINH TRÍ, NGUYỄN VIỆT THẮNG, NGUYỄN DUY CHINH. Cây Hương Lâu - nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ có giá trị tại Hương Thủy, Thừa Thiên Huế 158-161
- NGUYỄN HẢI NINH, WENZUOMIN. Phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc thu hút khách du lịch đến Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng tỉnh Quảng Trị 162-169

# JOURNAL OF ECOLOGICAL ECONOMY

THE 17<sup>TH</sup> YEAR  
No. 42 + 43 - 2012

**Editor-in-Chief**  
**Prof. Dr Ha Chu Chu**  
Tel: 043.7711103

**Deputy Editor-in-Chief**  
**BS. VAN THI THU HUYEN**  
Tel: 043.7711103

**Secretary**  
**Van Tuat**

**Editors**  
**Van Tuat, Lan Anh**

**Address**  
9/84 Ngoc Khanh - Ba Dinh  
- Hanoi - Vietnam  
Tel: 043.7711103  
Fax: 043.7711102  
E-mail: ecoeco@hn.vnn.vn

Publishing Permission No.433/GP  
-BVHTT issued by Ministry of  
Culture and Information on 29<sup>th</sup>  
August, 2001.

Publishing of this issue partly  
financed by Bread for the World  
(BftW)

## CONTENTS

- ❑ HOANG VAN SAM. Taxonomy and conservation of abies delavayi Franchet SSP Fansipanensis (Q.P.Xiang) rushforth 3-6
- ❑ BE MINH CHAU. Experiment on water quality assessment methods - A case study at Tran Noi river, Hai Duong province 7-14
- ❑ CAO QUOC AN, NGUYEN THI YEN. New method for determining the time acacia mangium dryer 15-19
- ❑ LE QUANG VINH. Evaluating influence of windbreak forest on catimor arabica coffee in Huong Hoa district, Quang Tri province 20-25
- ❑ NGUYEN VAN NGOAN. Influences of structural features on wave break ability of mangroves in Vietnam 26-31
- ❑ PHAN MINH XUAN. Research on characteristics of tropical dry - forest in Yokdon area - Daklak province 32-35
- ❑ XUAN THI THU THAO. Influence of conversion form agricultural land to industrial zones to local people in Phu Nghia commune, Chuong My, Ha Noi 36-42
- ❑ TRAN THANH BINH. The use of grouping method based on standard of minimal variation in optimizing atmospheric environment measurement net at Quang Ninh province 43-49
- ❑ TRAN HUU DAO. Perfecting the method for identification of business value of forestry enterprises serving for stock reserve split 50-53
- ❑ PHAM ANH TUAN. Searching for geographical base for planning of rubber plantation at Song Ma, Son La 54-58
- ❑ DANG THAI DUONG, PHAM CUONG, NGUYEN VAN MINH, TRUONG THUY VAN, DINH THI HUONG DUYEN, HONG BICH NGOC, VO QUANG ANH TUAN. Assessment of current climatic status and development of some land use patterns oriented towards adaptation to climate change at Dai Loc district, Quang Nam province 59-71
- ❑ NGUYEN QUANG TIN, LE QUOC DOANH. Research on application of integrated nutrient management to improve land-use efficiency and protection of resource in upland of Yen Bai province 72-76
- ❑ NGUYEN QUANG HIEU, PHAN KE LOC, NGUYEN TIEN HIEP, LEONID AVERYANOV, NGUYEN SINH KHANG, PHAM VAN THE, NGUYEN VAN TAP & NGUYEN TIEN VINH. Contribution to assess the conservation status of some potential plant taxa in Ngoc Son-Ngo Luong nature reserve, Hoa Binh province 77-89
- ❑ PHAM VAN DAN, LE QUOC THANH, NGUYEN VAN TUAT ET AL. Research the appropriate densities for spring soybean in one cropping season terrace system in upland areas of Yen Bai province 90-94
- ❑ PHAN KE LOC, AVERYANOV, L.V., PHAN KE LONG, NGUYEN TIEN HIEP, NGUYEN QUANG HIEU, REGALADO, J.C., NGUYEN SINH KHANG & PHAM VAN THE. New to science taxa described in North-West region over the past ten recent years (2002-2011) and some problems of their sustainable utilization 95-102
- ❑ HUYNH VAN CHUONG. Study on building co-management model of forest land allocated to households for managing and using at Phu Vinh commune, A Luoi district, Thua Thien Hue province 103-111
- ❑ CAO PHUONG NAM, NGUYEN VAN PHUOC, CHE DINH LY. Modelling of relationship between concentrations of ammonia with environmental and technological factors, in the bottom of the intensive penaeus monodon shrimp ponds on the saline acid sulphate soil in Ca Mau province 112-117
- ❑ The results of experimental application of sustainable development indicator system for biological resources at Binh Thuan province 118-123
- ❑ PHAM QUANG TUNG, PHAM QUANG TU. The role of communal forests in management, protection and development of forests at Lao Kay province 124-131
- ❑ HOANG XUAN LAM, NGUYEN THI KIM LY. Study on affect of some planting substrate on growth and development of *Oncidium Aloha Iwanaga* 132-136
- ❑ LE VAN HUNG. The ability to provide biological resources for human consumption in the present and future 137-146
- ❑ LE XUAN PHUONG. Study on fundamental properties of three rice straw types to produce particleboard 147-153
- ❑ NGUYEN THI TUYET TRINH, NGUYEN TAN LE. Research on the growth, development, productivity and quality of trichosanthes T3291 planted in ecological conditions of the winter - spring crop in Danang city 154-157
- ❑ NGUYEN MINH TRI, NGUYEN VIET THANG, NGUYEN DUY CHINH. Dianella ensifolia - resources value in huong thuy, Thua Thien Hue province 158-161
- ❑ NGUYEN HAI NINH, WENZUOMIN. Analysis of factors influence the attraction of tourists to the National Park Phong Nha - Ke Bang province Quangbinh 162-169

# PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THU HÚT KHÁCH DU LỊCH ĐẾN VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA KÊ - BÀNG TỈNH QUẢNG BÌNH

Nguyễn Thị Hải Ninh<sup>1</sup>, WenZuoMin<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc thu hút khách du lịch (KDL) đến Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (VQG PNKB), trên cơ sở điều tra ngẫu nhiên 320 KDL. Nghiên cứu đã đánh giá được những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc thu hút KDL đến VQG PNKB, gồm: Tài nguyên du lịch; điều kiện giao thông; công tác tuyên truyền, quảng bá; mùa du lịch; Hướng dẫn viên du lịch. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đưa ra được một số khuyến nghị nhằm tăng cường thu hút KDL đến VQG PNKB.

**Từ khóa:** Khách du lịch, VQG PNKB, các nhân tố ảnh hưởng.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vườn Quốc gia PNKB được thành lập theo Quyết định số 189/QG - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12 tháng 12 năm 2001 về việc chuyển Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha thành VQG PNKB, Ngày 05 tháng 7 năm 2003 VQG PNKB được tổ chức UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới (DSTNTG). Đây là một mốc son quan trọng của ngành du lịch Việt Nam nói chung đặc biệt là ngành du lịch tỉnh Quảng Bình nói riêng. VQG PNKB không chỉ đóng vai trò chiến lược trong sự nghiệp phát triển du lịch của tỉnh Quảng Bình mà còn đóng vai trò quan trọng trong phát triển du lịch “Con đường Di sản miền Trung” và phát triển du lịch Hành lang kinh tế Đông Tây, mang tầm chiến lược của Di sản thiên nhiên thế giới. Xác định rõ vai trò, vị trí quan trọng của Phong Nha - Kẻ Bàng đối với sự nghiệp phát triển du lịch của tỉnh, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Quảng Bình luôn đặc biệt quan tâm và có sự chỉ đạo kịp thời. Năm 2002, lượng KDL đến VQG PNKB chỉ có 159.193 lượt khách, đến năm 2009 VQG PNKB đã đón 311.630 lượt khách. Trung tâm Du lịch Văn hoá và Sinh thái Phong Nha - Kẻ Bàng đã, đang và sẽ tập trung khai thác các tuyến, điểm

du lịch khác như: Tuyến du lịch tham quan động Phong Nha - Tiên Sơn; Tuyến du lịch thăm đường mòn sinh thái Suối nước Moọc; Tuyến du lịch thăm Đền tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Đường 20 Quyết thắng; Du lịch cộng đồng Chày Lập; Tuyến du lịch thăm động Thiên Đường; Tuyến du lịch du thuyền trên sông Chày-Hang Tối; Tuyến du lịch thăm Bảo tàng Hồ Chí Minh ngoài trời; Tuyến du lịch văn hoá tộc người, tìm hiểu đời sống văn hoá của các tộc người Rục và Arem...VQG PNKB có giá trị tiềm năng to lớn về du lịch tài nguyên thiên nhiên tuy nhiên sự đầu tư, khai thác phát triển du lịch còn chưa tương xứng với tiềm năng đó. Khách du lịch biết đến và đến du lịch VQG PNKB còn khiêm tốn.

Nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc thu hút KDL đến VQG PNKB như tài nguyên du lịch, điều kiện giao thông, Thông tin quảng bá, hướng dẫn viên du lịch...Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đưa ra được một số khuyến nghị nhằm tăng cường thu hút KDL đến VQG PNKB.

## II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1. Nội dung nghiên cứu

Đánh giá tình hình cơ bản về KDL; phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến lượng khách du lịch đến VQG PNKB; một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút KDL đến VQG PNKB.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

<sup>1</sup> Nghiên cứu sinh Tiến sỹ - Viện Kinh tế và Quản lý, Đại học Lâm nghiệp Nam Kinh, Trung Quốc;

<sup>2</sup> Viện Kinh tế và Quản lý, Đại học Lâm nghiệp Nam Kinh, Trung Quốc.

- Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: Kế thừa, chọn lọc những tài liệu liên quan đến VQG PNKB; Trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái VQG PNKB; du lịch tỉnh Quảng Bình.

- Phương pháp điều tra thu thập số liệu sơ cấp: Nguồn số liệu sơ cấp thu được từ các phiếu điều tra. Tổng số 320 phiếu, tổng thu về 305 phiếu, đạt tỷ lệ 95,3% trong đó phiếu phỏng vấn có hiệu quả 290 phiếu đạt tỷ lệ 95,08%, đây là một kết quả tương đối lý tưởng.

- Phương pháp xử lý, phân tích số liệu: đề tài sử dụng các phần mềm Excel, SPSS 16.5 để tính toán và phân tích kết quả.

### **III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu**

Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng nằm ở khu vực trung Trung Bộ, phía Tây Bắc tỉnh Quảng Bình, cách thành phố Đồng Hới khoảng 40km, tọa độ địa lý: 170 21'12" - 170 44'59" vĩ độ Bắc, 1050 46'24" - 1060 24'19" kinh độ Đông, thuộc địa phận ba huyện: Bố Trạch, Minh Hoá và Quảng Ninh, với tổng diện tích là 345.503 ha, trong đó diện tích vùng lõi là 116.824 ha và diện tích vùng đệm 226.679 ha, được chia thành các phân khu chức năng sau: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt diện tích là 64.844 ha; Phân khu dịch vụ hành chính diện tích là 3.411 ha; Phân khu phục hồi sinh thái diện tích là 17.499 ha; Chưa quy hoạch diện tích là: 31.070 ha.

Căn cứ vào chức năng của phân khu, hiện trạng về tài nguyên du lịch, tài nguyên thiên nhiên, môi trường và yêu cầu phát triển du lịch, Phân khu Dịch vụ hành chính (bao gồm phần chính cơ sở hạ tầng của VQG PNKB về quản lý và du lịch, trung tâm cứu trợ động vật hoang dã, khu vực nuôi linh trưởng và vườn bách thảo) chia thành các khu ưu tiên như sau: 1) Khu Dịch vụ hành chính I, có tiềm năng về du lịch hang động, diện tích 700 ha và được giới hạn từ trụ sở Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đến Hang tối, được sử dụng chủ yếu cho việc khai thác các loại hình du lịch hang động, du lịch mạo hiểm và du lịch sinh thái; 2) Khu Dịch vụ hành chính II, có các tiềm năng về du lịch sinh thái, có sự phân bố tập trung của loài Voọc Hà

Tĩnh, diện tích 429 ha và được giới hạn từ Hang tối đến cầu Chày, được sử dụng chủ yếu cho việc khai thác các loại hình du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường; 3) Khu Dịch vụ hành chính III, có diện tích 1440 ha và được giới hạn từ cầu Chày đến Trà Ang, là khu vực có các tiềm năng về du lịch sinh thái, có sự phân bố của nhiều loài động thực vật quý hiếm như Voọc Hà Tĩnh, Chà vá chân nâu, Sơn dương, Nai, Gấu, Sóc bay trâu, Dầu rái, Táo xanh, lim xanh, giổi xanh, gõ lau và huê mộc, đặc biệt là sự có mặt của các quần thể dầu rái mọc thuần loài. Khu Dịch vụ hành chính III được sử dụng chủ yếu cho việc khai thác các loại hình du lịch sinh thái và nghiên cứu khoa học; 4) Khu Dịch vụ hành chính IV, có diện tích 287 ha và được giới hạn từ cầu Trà Ang đến dốc Tầu. Khu Dịch vụ hành chính IV là khu vực có các tiềm năng về du lịch văn hóa, lịch sử, được sử dụng chủ yếu cho việc khai thác loại hình du lịch văn hóa, lịch sử, nghiên cứu khoa học; 5) Khu Dịch vụ hành chính V, là khu vực có các tiềm năng về du lịch sinh thái, có Vườn thực vật là nơi lưu giữ nhiều nguồn gen quý về thực vật của VQG PNKB, có sự phân bố của nhiều loài động vật quý hiếm như, gà Lôi Lam Hà Tĩnh, Trĩ Sao, Voọc Hà Tĩnh, Khỉ mặt đỏ, Gà rừng. Khu Dịch vụ hành chính V có diện tích 599 ha và được giới hạn từ cầu dốc Tầu đến trụ sở VQG PNKB. Khu Dịch vụ hành chính V được sử dụng chủ yếu cho việc khai thác loại hình du lịch sinh thái; nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường.

#### **3.2. Kết quả hoạt động kinh doanh du lịch**

Từ năm 2001 - 2011, khu vực VQG PNKB đã đón được 2.699.747 lượt KDL (chiếm trên 40% lượt khách du lịch đến Quảng Bình), tăng trưởng bình quân năm 10,2%/năm; trong đó có 70.000 lượt khách quốc tế, đạt tốc độ tăng bình quân 29,22%/năm. Doanh thu từ các dịch vụ du lịch tại khu vực VQG PNKB trên 96 tỷ đồng, tăng bình quân 17,93%/năm. Có thể khẳng định, du lịch VQG PNKB là khu vực du lịch quan trọng nhất trong không gian địa du lịch của tỉnh Quảng Bình. Hàng năm khách du lịch đến VQG PNKB tăng chính là yếu tố quyết định giúp cho ngành du lịch Quảng Bình ngày càng phát triển bền vững.

**Bảng 1. Thống kê số lượng khách và doanh thu du lịch từ năm 2001 -2011 của VQG PNKB**

T T	Năm	Khách trong nước, người	Khách nước ngoài, người	Tổng số khách, người	Doanh thu, đồng
1	2001	115.161	1.015	116.176	2.617.200.000
2	2002	157.712	1.427	159.139	3.889.415.000
3	2003	196.227	1.291	197.518	4.848.705.000
4	2004	329.438	2.241	331.679	8.531.751.000
5	2005	251.657	4.266	255.923	7.210.633.000
6	2006	250.488	7.158	257.646	9.855.142.000
7	2007	228.698	11.795	240.493	9.405.110.100
8	2008	250.919	11.246	262.165	10.462.818.400
9	2009	303.015	8.615	311.630	12.250.366.300
10	2010	290.582	10.425	301.007	12.056.299.900
11	2011	255.850	10.521	266.371	15.005.048.100
	Cộng	2.629.747	70.000	2.699.747	96.132.488.00

*Nguồn: Trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái VQG Phong Nha - Kẻ Bàng.*

### 3.3. Kết quả điều tra

*Đặc điểm cơ bản mẫu điều tra:* Đặc điểm cơ bản khách du lịch đến với VQG PNKB trong cuộc điều tra này được thể hiện qua bảng 2.

**Bảng 2. Đặc điểm cơ cấu khách du lịch**

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1. Giới tính	290	100,00
- Nam	152	52,41
- Nữ	138	47,59
2. Tuổi	290	100,00
- Dưới 18 tuổi	5	1,72
- Từ 18 – 25 tuổi	34	11,72
- Từ 26 – 35 tuổi	60	20,69
- Từ 36 – 45 tuổi	77	26,55
- Từ 46 – 60 tuổi	95	32,76
- Từ 60 tuổi trở lên	19	6,55
3. Tình trạng hôn nhân	290	100,00
- Độc thân	44	15,17
- Có gia đình	246	85,83
4. Trình độ học vấn	290	100,00
- THPT trở xuống	43	14,83

- Trung cấp	34	11,72
- Cao đẳng	63	21,72
- Đại học	126	43,45
- Trên Đại học	24	8,28
5. Nghề nghiệp	290	100,00
- Học sinh, sinh viên	5	1,72
- Nông dân	29	10,00
- Cán bộ công nhân viên	155	53,45
- Nhân viên chuyên nghiệp và kỹ thuật	43	14,83
- Người quản lý doanh nghiệp	13	4,48
- Dịch vụ thương mại	5	1,72
- Nghề nghiệp tự do	15	5,17
- Nghỉ hưu	15	5,17
- Khác	10	3,45

*Nguồn tác giả điều tra, tháng 3 – 4/ 2012*

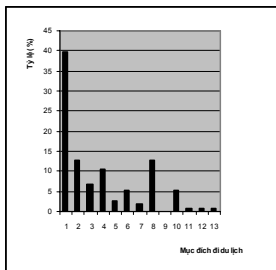
Kết quả trên bảng 02 ta thấy: nam giới chiếm tỷ lệ nhiều hơn nữ giới, đạt 52,41%. Giai đoạn tuổi KDL từ 46 đến 60 tuổi chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 32,76%. Khách du lịch chủ yếu đã lập gia đình, chiếm 85,83%. Khách du lịch có trình độ học vấn từ

đại học trở lên chiếm 51,73%. Khách du lịch chủ yếu là cán bộ công nhân viên chiếm 53,45%.

*Kết quả điều tra lượng khách du lịch theo tiêu chí hành vi du lịch:* Nghiên cứu này tiến hành điều tra KDL đến VQG PNKB với các tiêu chí liên quan đến mục đích và hành vi đi du lịch của khách. Mẫu bảng phỏng vấn tập trung vào 8 tiêu chí, gồm: Mục đích đi du lịch; mùa đi du lịch; kênh thông tin du lịch; người quyết định điểm đến du lịch; phương tiện giao thông; thời gian lưu trú; mức chi tiêu của KDL; mức độ trung thành đối với khu du lịch.

Kết quả điều tra được tổng hợp dưới đây:

(1) Mục đích đi du lịch: Mục đích đi du lịch của KDL là yếu tố quan trọng để chúng ta xem xét lý do KDL lựa chọn điểm du lịch. Theo kết quả điều tra, mục đích đi du lịch của KDL đến VQG PNKB thể hiện rất đa dạng (biểu đồ 1). Khách du lịch đến với VQG PNKB chủ yếu là du lãm cảnh quan hàng động kỳ vĩ kết hợp du lịch trên sông suối, chiếm 52,59%; không có KDL nào đến đây để nghỉ dưỡng chữa bệnh.



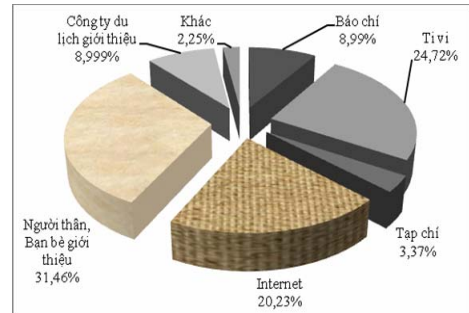
**Biểu đồ 1. Mục đích đi du lịch của người du lịch**

*Ghi chú: 1. Du lãm cảnh quan hàng động; 2. Du lịch trên sông suối; 3. Leo núi, đi bộ; 4. Quan sát hệ động thực vật; 5. Tham quan đền, chùa; 6. Trải nghiệm phong tục tập quán người bản địa; 7. Nghiên cứu hệ động thực vật; 8. Môi trường sạch sẽ, thưởng thức thiên nhiên; 9. Nghỉ dưỡng chữa bệnh; 10. Tuyên truyền quảng cáo rất thu hút con người; 11. Xung quanh VQG có nhiều khu du lịch; 12. Mua được đặc sản của địa phương; 13. Khác*

(2) Mùa đi du lịch: Đây là một tiêu chí quan trọng để biết được khu du lịch có tính thời vụ hay không. Đồng thời, theo số liệu điều tra, KDL lựa chọn mùa đi du lịch chủ yếu tập trung vào mùa hạ, chiếm tổng số là 50,34%; KDL lựa chọn mùa đông chỉ chiếm 5,86%.

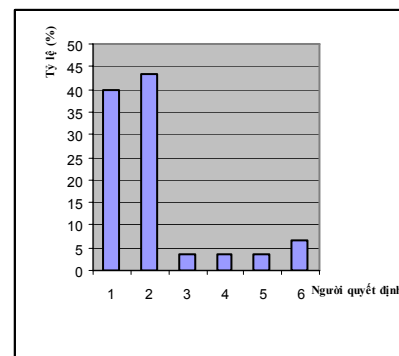
(3) Kênh thông tin du lịch: Kênh thông tin du lịch là một tiêu chí quan trọng để KDL biết đến điểm du lịch, có được những thông tin cần thiết

cho việc quyết định đi du lịch. Theo số liệu điều tra, người thân, bạn bè giới thiệu là con đường chủ yếu biết đến khu du lịch VQG PNKB chiếm 32%; thông qua ti vi, Internet, báo chí và công ty du lịch chiếm lần lượt là 24,72%; 20,23%; 8,99 và 8,99%... (biểu đồ 2).



**Biểu đồ 2. Kênh đạt được thông tin du lịch của người du lịch**

(4) Người quyết định điểm đến du lịch: Tiêu chí này cho ta biết được, đối tượng chủ yếu nào thường quyết định điểm đến du lịch. Đây cũng là một nguồn kênh thông tin nhằm giúp cho đơn vị kinh doanh du lịch tăng cường công tác tuyên truyền quảng bá hình ảnh, thương hiệu du lịch của khu du lịch đến người quyết định điểm đến du lịch. Trong số KDL được điều tra, có 40% KDL tự quyết định đến VQG PNKB du lịch, 60% là do người khác quyết định, bao gồm mọi người cùng thảo luận quyết định; Do đồng nghiệp khác quyết định; Do công ty du lịch sắp xếp; do Bố mẹ hoặc con cái quyết định (biểu đồ 3).

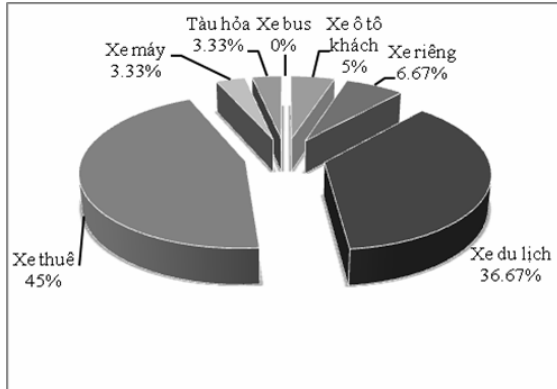


*Ghi chú: 1. Tự mình quyết định; 2. Mọi người thảo luận cùng quyết định; 3. Do đồng nghiệp khác quyết định; 4. Bố mẹ; 5. Con cái; 6. Do công ty du lịch*

**Biểu đồ 3. Thống kê người quyết định đi du lịch**

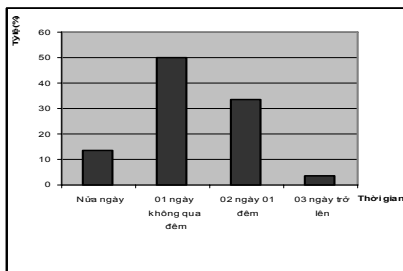
(5) Phương tiện giao thông đi du lịch: Tiêu chí này phản ánh nơi đến du lịch có thuận tiện đi

lại hay không? Kích thích hay hạn chế KDL đi du lịch. Theo kết quả số liệu điều tra, phương tiện giao thông nhiều nhất KDL lựa chọn là xe thuê chiếm 81%. Trong số KDL được điều tra, không có ai đi xe buýt đến điểm du lịch (biểu đồ 4).



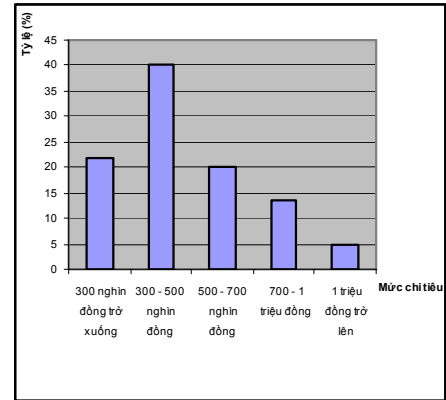
**Biểu đồ 4 Phương tiện giao thông của người đi du lịch**

(6) Thời gian lưu trú: Thời gian đi du lịch của người du lịch dài hay ngắn thường nhận được sự thu hút từ cảnh quan sinh thái nơi đến du lịch, mức độ thu nhập của khách du lịch, thời gian nhàn rỗi và nhu cầu tâm lý giải trí và các hoạt động du lịch. Kết quả điều tra cho thấy, KDL đến VQG PNKB chủ yếu lưu lại đây 01 ngày chiếm 63,33%. Từ hai ngày trở lên chiếm 36,67%, (biểu đồ 5).



**Biểu đồ 5 Thời gian lưu lại của người đi du lịch**

(7) Mức chi tiêu của KDL: mức chi tiêu của KDL cao hay thấp phản ánh mức độ thu nhập của KDL; các hoạt động dịch vụ du lịch đang phát triển giai đoạn nào? đến điểm du lịch KDL chi tiêu cho những khoản dịch vụ nào là chủ yếu? Căn cứ vào kết quả điều tra (biểu đồ 6), KDL đến VQG PNKB mức chi tiêu trong khoảng từ 300 - 500 nghìn đồng chiếm tỷ lệ lớn nhất, đạt 40%. Mức chi tiêu trong khoảng 1 triệu đồng trở lên chiếm tỷ lệ khiêm tốn 5%. KDL chủ yếu chi tiêu dùng cơ bản như mua vé vào cửa, đi thuyền, thuê hướng dẫn viên, ăn uống,...



**Biểu đồ 6 Đặc trưng giá trị chi tiêu của KDL**

(8) Mức độ giới thiệu và trung thành của khách du lịch

Mức độ giới thiệu và trung thành của KDL, tiêu chí này phản ánh ấn tượng trải nghiệm của KDL đối với cảnh quan thiên nhiên nơi đến du lịch và sự coi trọng sự lựa chọn của KDL.

**Bảng 3. Mức độ giới thiệu và trung thành của khách du lịch**

		Mức độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới thiệu	Sẽ giới thiệu		290	100
	Không giới thiệu		0	0
Trung thành	Có cơ hội sẽ quay lại		269	92,41
	Có cơ hội không quay lại		22	7,59

Bảng 3 cho thấy, có 100% KDL sau khi đi du lịch tại VQG PNKB sẽ giới thiệu cho bạn bè, người thân khu du lịch này; có 92,41% số KDL trả lời, nếu có cơ hội họ sẽ quay lại tham quan phong cảnh nơi đây. Số ít người trả lời, có cơ hội cũng không quay lại đây tham quan lý do chủ yếu do đường đi quá xa, chất lượng ăn uống chưa tốt, điều kiện nhà vệ sinh chưa tốt, thông tin diễn giải về điểm du lịch nghèo nàn, thời gian trải nghiệm ngắn.

Để biết được đánh giá của KDL cho điểm đến du lịch, chúng tôi tiến hành điều tra ý kiến của KDL đối với khu du lịch về các mặt như: tài nguyên du lịch; điều kiện giao thông; các hoạt động dịch vụ du lịch.

*Kết quả đánh giá của khách du lịch đối với khu du lịch*

(1) Tài nguyên thiên nhiên khu du lịch

Khách du lịch đánh giá cao về tài nguyên du lịch của khu du lịch, ý kiến cho rằng rất tốt chiếm 58,33%, tốt 36,68%, bình thường 3,33%, không tốt chiếm 1,68%.

(2) Đánh giá giao thông bên ngoài

Về giao thông, 50% KDL được điều tra cho rằng điều kiện giao thông ở VQG PNKB ở mức trung bình; 41,67% KDL cho rằng tốt, và 8,33% không tốt.

(3) Đánh giá dịch vụ tại khu du lịch

Đánh giá cơ bản của KDL đối với các dịch vụ du lịch như ăn, nghỉ, mua sắm quà lưu niệm, nơi vui chơi giải trí, hướng dẫn viên du lịch. Việc đánh giá dựa vào 5 mức thang đưa ra năm lựa chọn từ cao đến thấp: Rất tốt, tốt, bình thường, không tốt, rất không tốt, được thể hiện qua bảng 4.

**Bảng 4. Mức độ đánh giá của KDL đối với hoạt động dịch vụ du lịch tại VQG PNKB**

Chỉ tiêu	Mức độ (%)				
	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Không tốt	Rất không tốt
1. Nhà nghỉ, khách sạn	1,67	21,68	68,35	8,33	0
2. Ăn uống	1,68	46,68	48,33	3,33	0
3. Hướng dẫn viên du lịch	3,33	66,68	25,00	5,19	0
4. Giải trí	0	18,33	35,00	41,68	5
5. Mua sắm quà lưu niệm	1,68	13,33	48,33	31,68	0

**3.4. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến lượng khách du lịch đến VQG PNKB**

Từ kết quả điều tra trên và trên cơ sở ý kiến đánh giá của khách du lịch, nghiên cứu đưa ra một số nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến lượng khách du lịch đến VQG PNKB.

(1) Điểm du lịch có cảnh quan hang động tự nhiên đặc sắc còn giữ được sự nguyên vẹn của thiên nhiên tạo. Đây chính là lý do quyết định lượng lớn KDL đến tham quan. Động Phong Nha (động nước) được đánh giá là một trong những hang động đẹp nhất thế giới với 7 cái nhất. Động Thiên Đường được Hiệp Hội Hoàng Gia Anh đánh giá là hang động khô dài nhất Châu Á với tất cả sự kỳ vĩ và huyền ảo của hang động, đứng đầu bảng xếp hạng quốc tế về tính thẩm mỹ, khoa học lẫn về đẹp lộng lẫy và khoáng đạt, động Thiên Đường được ví như: “Vườn địa đàng ở chốn trần gian”. Và nhiều tour du lịch khác đã đang và sẽ mở cửa phục vụ khách du lịch như điểm DLST suối nước Moọc; tuyến du lịch du thuyền Sông chày - Hang tối, Khu du lịch cộng đồng Chày Lập, Tuyến du lịch khám phá thiên nhiên Rào Thương - Hang Én, tuyến du lịch dâng hương Đền tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ đường 20 Quyết thắng (Hang Tám cô), thăm chiến trường xưa (phà Xuân Sơn, phà Nguyễn Văn Trỗi), du lịch mạo hiểm khám phá hang động bằng thuyền kayak, leo núi chinh phục đỉnh núi Ubò (chưa đưa vào khai thác), Tuyến du lịch khám phá hang động lớn nhất thế giới - hang Sơn Đoòng (chưa đưa vào thác)...đang chờ đón Quý khách khám phá và thưởng ngoạn... Những tuyến du lịch này mở ra sẽ thúc đẩy và phát triển các ngành nghề khác, góp phần tạo nhiều cơ hội giải quyết việc làm cho người lao động, chia sẻ lợi ích, phát triển cộng đồng và bảo vệ môi trường, Du lịch sinh thái là du lịch có xu hướng được KDL ưa chuộng và phát triển mạnh trong tương lai.

(2) Mùa đi du lịch, cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến lượng khách du lịch đến VQG PNKB, ở VQG PNKB mùa đi du lịch thể hiện tính thời vụ, vì trong năm có tháng 9, tháng 10, hai tháng này tập trung lượng mưa lớn nhất trong năm, nước dâng lên ngập cửa hang, thuyền không vào được, mùa đông là lạnh, mùa vắng khách. Vì vậy, Ban quản lý vườn, Trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái cần có những chính sách ưu đãi cho khách đi du lịch vào mùa đông, đặc biệt là khách nội địa. Xu hướng



hiện nay, người đi DLST mong muốn được trở về với thiên nhiên, nhu cầu được trải nghiệm 4 mùa gia tăng, do đó du lịch mùa Đông cũng không bỏ qua, không ngừng được coi trọng. Theo số liệu thống kê của VQG PNKB thì khách nội địa đến khu vực VQG PNKB trong khoảng từ tháng 4 đến tháng 8, còn khách quốc tế có xu hướng gia tăng từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

(3) Công tác tuyên truyền, quảng bá: Hiện tại, kênh thông tin biết đến khu du lịch VQG PNKB chủ yếu thông qua con đường người thân, bạn bè giới thiệu. Thực tế cho thấy ở VQG PNKB năm nào ở đây tổ chức các sự kiện, được sự quan tâm của Tỉnh quảng bá rộng rãi trên các phương tiện thông tin trong nước và quốc tế thì năm đó lượng khách tăng cao hơn hẳn các năm khác. Mặc dù là điểm Du lịch quốc gia, nhưng những thông tin chỉ dẫn địa danh du lịch chưa được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Bình và Ban quản lý VQG PNKB quan tâm đúng mức. Các thông tin chỉ dẫn như sách hướng dẫn, biển báo còn hạn chế, thậm chí ngay ở Tỉnh Quảng Bình. Qua điều tra cho thấy khách du lịch biết đến VQG chủ yếu thông qua Người thân, bạn bè giới thiệu. Đây là một điểm yếu của du lịch PNKB và là điểm cần chú trọng trong thời gian tới nhằm thu hút KDL đến tham quan nhiều hơn nữa.

(4) Phương tiện giao thông đi du lịch cũng chính là một nhân tố ảnh hưởng đến lượng KDL đến VQG PNKB. Khách du lịch đi lẻ bằng tàu hỏa (3,33%); xe khách (5%), trong khi đó, các phương tiện đi lại từ các điểm giao thông chính đến VQG cũng không thuận lợi. Phương tiện công cộng như xe bus chưa được quan tâm đầu tư là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến việc thu hút KDL đến khu du lịch này. Ngoài ra, phương tiện du lịch trong khu du lịch như thuyền hiện quá cũ, không đáp ứng được những yêu cầu đi lại của du khách.

(5) Hướng dẫn viên du lịch: Đa số khách du lịch đánh giá đội ngũ hướng dẫn viên du lịch tại đây có thái độ tốt, đúng mực, nhiệt tình với khách du lịch. Tuy nhiên phần thuyết minh chỉ mới tập trung giới thiệu về tưởng tượng của con người dựa vào hình thù do tạo hóa đưa lại, chưa giới thiệu

được lịch sử địa chất, địa mạo... Khu du lịch VQG PNKB được khẳng định các giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục, thẩm mỹ nhưng hầu hết KDL đến đây đều không hài lòng về thông tin cung cấp và sự trải nghiệm. Hướng dẫn viên là một kênh thông tin tốt nhằm quảng bá, tuyên truyền sản phẩm du lịch, đặc biệt DLST của VQG PNKB đồng thời đây cũng là cầu nối quan trọng để khách du lịch quay lại tham quan, du lịch vào những lần sau.

#### **IV. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM THU HÚT KHÁCH DU LỊCH ĐẾN VQG PNKB**

Từ kết quả điều tra lượng KDL phân theo tiêu chí hành vi du lịch, qua sự đánh giá của KDL đối với khu du lịch và phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến lượng KDL, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường thu hút KDL đến VQG PNKB.

Thứ nhất, UBND tỉnh Quảng Bình, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Bình, Ban Quản lý VQG PNKB tăng cường kêu gọi hơn nữa các tổ chức trong và ngoài nước, có chính sách ưu đãi để họ tham gia đầu tư vốn khai thác các điểm du lịch mới, tuyến du lịch mới từng bước đa dạng hóa sản phẩm du lịch tại VQG PNKB. Đồng thời duy trì bảo tồn những điểm du lịch đã có nhằm tạo thêm công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập cho người dân địa phương, nâng cao trình độ dân trí cho người dân trong khu vực, giảm bớt áp lực lên tài nguyên thiên nhiên. Xứng đáng là tài nguyên thiên nhiên trong lòng di sản thiên nhiên thế giới.

Thứ hai, Ban quản lý VQG PNKB nên có chính sách ưu đãi thu hút khách du lịch theo mùa đặc biệt là mùa đông; Ngoài ra, cũng có chính sách ưu đãi giảm giá cho KDL là đối tượng quan tâm của xã hội như người cao tuổi, KDL là học sinh sinh viên...

Thứ ba, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Bình, Ban quản lý VQG PNKB nên tăng cường đầu tư các hoạt động tuyên truyền quảng cáo hình ảnh, thương hiệu góp phần tạo vị thế chung của thương hiệu du lịch, du lịch sinh thái VQG PNKB.

Thứ tư, Tỉnh Quảng Bình nên có kế hoạch mở tuyến xe bus phục vụ thuận tiện khách du lịch

và người dân. Ngoài ra, Tỉnh nên có chính sách hỗ trợ cho người dân tham gia vận chuyển KDL bằng thuyền rồng đối động cơ hoặc mua sắm thuyền mới nhằm nâng cao chất lượng phục vụ KDL.

Thứ năm, UBND tỉnh Quảng Bình cần quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong VQG PNKB, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận với tiềm năng đặc biệt đầu tư phát triển các dịch vụ bổ trợ phục vụ khách tham quan.

Thứ sáu, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Bình, Ban quản lý VQG PNKB cần khuyến khích người dân bản địa tạo ra sản phẩm hàng hóa đặc trưng phục vụ cho bán hàng lưu niệm cho khách du lịch.

Thứ bảy, đội ngũ hướng dẫn viên cần thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về phong tục tập quán của người dân bản địa, kiến thức sinh thái, về địa chất, địa mạo... đặc biệt cần hướng dẫn viên du lịch mạo hiểm chuyên nghiệp.

## **V. KẾT LUẬN**

Nghiên cứu đã đánh giá được 5 nhân tố chính ảnh hưởng đến lượng khách du lịch đến

tham quan VQG PNKB là: Tài nguyên du lịch; Mùa du lịch; Điều kiện giao thông, Công tác tuyên truyền, quảng bá; Hướng dẫn viên du lịch đồng thời đưa ra được những giải pháp nhằm tăng cường thu hút KDL đến với VQG PNKB.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo tổng kết 10 năm bảo tồn và phát triển Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, tháng 12 năm 2011.
2. Báo cáo tổng kết năm 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.
3. Báo cáo thống kê khách tham quan và doanh thu du lịch từ năm 2001 - 2011, Trung tâm du lịch Văn Hóa và Sinh thái - Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Phong Nha - Kẻ Bàng.
4. 任来玲, 刘朝明. 旅游需求预测方法文献述评[J]旅游学刊2006.8 P90-92.
5. 张庆霖. 珠海市国内游客旅游行为调查分析. 珠海城市职业技术学院学报, 2007(2).
6. 郑本法. 需要理论与旅游动机[J]. 旅游研究, 2000(6):73-75.

## **ANALYSIS OF FACTORS INFLUENCE THE ATTRACTION OF TOURISTS TO THE NATIONAL PARK PHONG NHA - KE BANG PROVINCE QUANG BINH**

**Nguyen Thi Hai Ninh, WenZuoMin**

### **Summary**

This study analyzes factors influenced the attraction of tourists to Phong Nha - Ke Bang National Park on the basis of random survey of 320 tourists. The study point out the most important factors influenced to the number of tourists to Phong Nha - Ke Bang National park, including: tourism resources, traffic conditions, promotion information and travel guidance... Through this survey, some recommendations are offer to Phong Nha - ke Bang National park.

**Keywords:** *Tourists, Phong Nha - Ke Bang National park.*